

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

I. Những thuận lợi và khó khăn:

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát trở lại và diễn biến hết sức phức tạp tại một số địa phương đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân trong tỉnh. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ không thiết yếu (*kinh doanh karaoke, quán bar, Internet, vũ trường...*) tạm dừng hoạt động, không hoạt động các sự kiện tập trung đông người.... cũng phần nào ảnh hưởng đến doanh thu thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn.

Tuy nhiên 6 tháng đầu năm nay, địa phương không phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội (*theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19*), như cùng kỳ năm trước, do đó các hoạt động sản xuất kinh doanh công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì được hoạt động và tăng khá so với cùng kỳ, mặc dù không bằng so với lúc chưa có dịch.

Mặt khác diễn biến thời tiết, khí hậu trên địa bàn tỉnh những tháng đầu năm tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, sâu bệnh gây hại ở mức nhẹ, hầu hết cây trồng sinh trưởng tốt, duy trì năng suất ổn định; Tuy nhiên ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm thị trường tiêu thụ bị co lại, thị trường trong nước là bộ phận chính cũng bị ảnh hưởng, bên cạnh đó giá cả luôn biến động làm cho người sản xuất không yên tâm đầu tư, mở rộng sản xuất, một số cây trồng được đầu tư chăm sóc chưa đúng mức, chuyên dịch cây trồng, vật nuôi diễn tiến còn chậm.

Song với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của chính quyền các cấp, sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, công tác phòng, chống dịch Covid-19 và phát triển KTXH đều đạt các kết quả tích cực, thực hiện thành công mục tiêu kép của Chính phủ “*vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế xã hội*”.

II. Những kết quả đạt được:

1. Tăng trưởng kinh tế:

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (**GRDP**) 6 tháng đầu năm 2021 đạt nhịp độ tăng trưởng (+7,04%) so cùng kỳ, mức tăng này cao hơn mức tăng của 6 tháng

năm 2020¹, nhưng chưa bằng với lúc không có dịch. Trong đó, tăng trưởng cao nhất là khu vực công nghiệp - xây dựng (+9,77%); kế đến là khu vực dịch vụ (+6,41%), khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản cũng tăng nhẹ (+2,64%); phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng (+8,67%) so cùng kỳ năm trước.

Đóng góp vào mức tăng trưởng chung (+7,04 %) nền kinh tế của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2021, nhiều nhất vẫn là khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp (+4,02) điểm %; kế đến là khu vực dịch vụ đã đóng góp (+1,96) điểm %; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp (+0,61) điểm %, Ngoài ra phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng đóng góp (+0,45) điểm % tăng trưởng chung.

Về cơ cấu kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm, xu hướng chuyển dịch tiếp tục theo hướng, khu vực công nghiệp-xây dựng ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng trong GRDP cao nhất (45,33%), kế đến là khu vực dịch vụ (29,45%), ngành nông-lâm nghiệp-thủy sản ngày càng giảm và chiếm tỷ trọng thấp nhất (20,17%), phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm (5,05%).

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2021

	Tổng sản phẩm theo giá hiện hành		Tổng sản phẩm theo giá so sánh 2010	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ Tăng (%)	Đóng góp của từng khu vực (điểm %)
Tổng số	44.046	100,00	7,04	7,04
Nông, lâm nghiệp và thủy sản:	8.886	20,17	2,64	0,61
Công nghiệp và xây dựng:	19.966	45,33	9,77	4,02
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>17.535</i>	<i>39,81</i>	<i>11,08</i>	<i>3,81</i>
Dịch vụ:	12.970	29,45	6,41	1,96
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm:	2.224	5,05	8,67	0,45

Đánh giá chung: Mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới và trong nước vẫn diễn biến hết sức phức tạp, ảnh hưởng rất nhiều đến các hoạt động kinh tế xã hội của địa phương, nhưng với sự chỉ đạo kịp thời, quyết liệt của cả hệ thống chính trị của địa phương phấn đấu đạt mục tiêu kép vừa phòng chống dịch vừa phát triển kinh tế của địa phương.

Tình hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm, mặc dù chưa đạt được như lúc chưa có dịch, nhưng so với cả nước và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mức tăng trưởng của tỉnh (+ 7,04%) là khá tốt (*xếp thứ 22 cả nước và xếp thứ 2 vùng sau tỉnh Bình Dương*).

¹ 6 tháng 2020 tăng (+3,32%); 6 tháng 2019 (+8,22%); 6 tháng 2018 (+7,82%)

Kết quả hoạt động một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt cây hàng năm:

Diễn tiến thời tiết các tháng đầu năm, tương đối thuận lợi cho sinh trưởng, năng suất cây trồng đều ổn định, không biến động nhiều so với cùng kỳ; tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ, phát sinh giảm so với cùng kỳ năm trước. Dịch khảm trên cây mì, diện tích bị nhiễm bệnh lũy kế đến tháng 6/2021 còn 34.745 ha tại 51 xã thuộc 8 huyện, thị xã, thành phố, tỷ lệ nhiễm chủ yếu ở mức độ nhiễm nhẹ. Một số cây trồng chủ yếu, như sau:

Cây lúa: diện tích gieo trồng vụ đông xuân duy trì ổn định, thực hiện 46.378 ha, tăng 0,56% (+ 256,58 ha) so cùng kỳ. Diện tích lúa tăng chủ yếu ở các huyện Châu Thành (+129,60), Bến Cầu (+283,49 ha) và thị xã Trảng Bàng (+237,30 ha) nguyên nhân nhờ thời tiết thuận lợi, cùng với giá thu mua tăng và thị trường tiêu thụ ổn định; riêng ở huyện Gò Dầu, diện tích lúa giảm (-634,86 ha) do trên địa bàn huyện xảy ra bệnh đạo ôn lá, ốc bươu vàng và chuột phá hại nên một số nơi người dân chuyển sang các loại cây trồng khác.

Năng suất thu hoạch bình quân ước 57,76 tạ/ha, so cùng kỳ tăng 0,33% (+0,19 tạ/ha); sản lượng ước đạt 267.895 tấn, so cùng kỳ tăng 0,89% (+2.373 tấn).

Vụ lúa hè thu, tính đến ngày 15/ 6 toàn tỉnh đã gieo trồng được 46.570 ha, giảm 1,03% (-487 ha) so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng hè thu thấp hơn cùng kỳ do một số diện tích lúa, vụ này đã chuyển sang trồng mì.

Cây ngô: diện tích đã xuống giống đến tháng 6 ước thực hiện 3.889 ha, so với cùng kỳ tăng 8,32% (+298,85 ha), tăng nhiều ở thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu và huyện Bến Cầu. Do đa số là diện tích ngô làm thức ăn cho gia súc, trong tháng các công ty như: bắp Thái Lan, Ấn Độ, Syngenta tăng nhiều diện tích hợp đồng với hộ dân do đó diện tích tăng mạnh so cùng kỳ.

Cây lạc (đậu phộng): diện tích đã xuống giống đến tháng 6 ước thực hiện 3.209,50 ha, so với cùng kỳ giảm 3,09% (-102,30 ha). Diện tích cây đậu phộng xuống giống giảm so với cùng kỳ do trong tháng đã xuất hiện nhiều cơn mưa lớn, không thuận lợi cho việc xuống giống đậu phộng nên người dân chuyển sang những loại cây trồng khác.

Cây rau các loại: đã xuống giống đến tháng 6 ước thực hiện 14.237 ha, so với cùng kỳ giảm 3,97% (- 589 ha), do ảnh hưởng của dịch Covid-19 giá cả nhiều loại rau giảm hoặc không ổn định nên người dân chuyển đổi sang trồng các loại cây đang có giá cao và đầu ra ổn định hoặc được bao tiêu như lúa, bắp, ngô sinh khối, mì...

Cây mía: trồng mới đến tháng 6 ước thực hiện 1.033 ha, giảm 25,90% so cùng kỳ (-361 ha), diện tích giảm tập trung ở huyện Tân Biên, huyện Tân Châu và huyện Gò Dầu, giá mía tuy có tăng so với những năm trước tuy nhiên giá nhân công cao, chi phí thu hoạch và vận chuyển cao, trồng mía gặp nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế thấp hơn các loại cây trồng khác nên người dân chuyển đổi cây trồng dẫn đến diện tích mía giảm mạnh so cùng kỳ.

b) Trồng trọt cây lâu năm:

Trong 6 tháng năm 2021, tình hình gieo trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì và phát triển ở một số cây trồng có hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, do chỉ mới bắt đầu vào mùa mưa nên gieo trồng chưa thực hiện nhiều. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước thực hiện 128.213 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,80% (+1.021ha). Một số cây trồng chủ yếu:

Cây cao su: diện tích ước đạt 100.184 ha, chiếm 78,14% tổng diện tích cây lâu năm hiện có toàn tỉnh, duy trì như cùng kỳ (99,89%). Thời tiết thuận lợi, thời gian thu hoạch dự kiến sớm hơn cùng kỳ, do đó làm tăng năng suất chung toàn tỉnh. Tuy nhiên, do diện tích cho sản phẩm giảm nên sản lượng thu hoạch trong kỳ cũng giảm chút ít ước đạt 64.229 tấn, giảm 0,21% (-133,37 tấn) so năm 2020.

Cây xoài: diện tích ước đạt 2.445 ha, giảm 0,73% (-18 ha) so cùng kỳ. Trong những tháng đầu năm nay tình hình giá cả có lúc giảm, ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm. Dù thời tiết thuận lợi nhưng sự xuất hiện và gây hại của rầy bông xoài trong giai đoạn cây ra bông đã có tác động đến năng suất cây trồng; sản lượng thu hoạch trong kỳ ước đạt 16.492 tấn, giảm 1,48% (-248 tấn) so với cùng kỳ, do diện tích cho sản phẩm và năng suất thu hoạch đều giảm so với cùng kỳ.

Cây nhãn: diện tích ước đạt 4.565 ha (+5,38%), tình hình tiêu thụ 6 tháng đầu năm gặp khó khăn, giá cả biến động do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tuy nhiên, người nông dân tập trung đầu tư chăm sóc tốt, nhất là đã áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật mới, cải tiến trồng các giống nhãn cho năng suất cao... cùng với nhiều diện tích cho sản phẩm đang trong độ tuổi cho năng suất cao nên năng suất đạt ở mức cao. Sản lượng thu hoạch ước đạt 20.874 tấn, tăng 5,33% (+1.056 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Các huyện có diện tích và sản lượng tăng khá là Dương Minh Châu và thị xã Hòa Thành, đây là hai vùng có tập quán trồng nhãn lâu đời và có kinh nghiệm trong việc đầu tư, chăm sóc loại cây này.

Cây chuối: diện tích ước đạt 2.120ha (+12,47%). Thời tiết thuận lợi, mặt khác, diện tích ở các huyện đa số đều trồng các loại giống mới (chuối cây mô) có năng suất cao, đồng thời người sản xuất tập trung đầu tư cao, biết áp dụng các biện pháp tiên tiến vào sản xuất như các huyện Tân Biên, Tân Châu, thị xã Trảng Bàng v.v... nên đã làm tăng sản lượng chung của tỉnh. Sản lượng ước thực hiện đạt 32.836 tấn, tăng 12,71% so với cùng kỳ (+3.703,67 tấn). Sản lượng thu hoạch chuối tăng do cả diện tích cho sản phẩm và năng suất thu hoạch đều tăng.

c) Chăn nuôi:

Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản. Giá thịt lợn hơi đang ở mức 84.122 đồng/kg; giá gà thịt hơi công nghiệp 36.628 đồng/kg; giá vịt thịt hơi 44.372 đồng/kg; giá thịt trâu hơi 82.292 đồng/kg, bò hơi vẫn ổn định ở mức 88.809 đồng/kg. Với những mức giá này, hầu hết các sản phẩm chăn nuôi đều có lời nên tình hình chăn nuôi dự báo sẽ tiếp tục phát triển.

Đàn trâu: giảm nhẹ, toàn tỉnh hiện có 9.736 con giảm 3,75% (-380 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong 6 tháng ước đạt 132,56 tấn, giảm 9,86% (-14,50 tấn) so cùng kỳ, nguyên nhân do tổng đàn giảm.

Đàn bò: có xu hướng tăng nhẹ, ước tính số con hiện có 95.292 con, so với cùng kỳ tăng 1,63% (+1.528 con), tăng do một số hộ chuyển từ nuôi trâu sang bò, bên cạnh đó do đàn bò sữa tăng 1,97% (*chủ yếu ở Thị xã Trảng Bàng và huyện Bến Cầu*) góp phần làm tăng số lượng tổng đàn bò trên địa bàn tỉnh. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 6 tháng ước đạt 1.453tấn so với cùng kỳ tăng 2,9%.

Sản lượng sữa bò tươi 6 tháng ước đạt 21.595,75 tấn, tăng 4,04% (+838 tấn) so cùng kỳ, nguyên nhân tăng nhờ số lượng đàn bò sữa tăng trong những năm vừa qua (*nhất là đàn bò sữa của Trang trại Vinamilk tại huyện Bến Cầu*), và đàn bò sữa trong dân tập trung ở huyện Trảng Bàng vẫn được duy trì ổn định.

Đàn lợn: Số lợn thịt hiện ước đạt 155.722 con, giảm 5,98% (-9.907 con) so cùng kỳ, chủ yếu do số hộ nuôi quy mô vừa giảm mạnh so với cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm, một số trang trại nuôi heo có quy mô lớn, nhưng không thực hiện tốt các biện pháp bảo đảm môi trường, không có giấy phép của ngành chức năng ở huyện Dương Minh Châu đang bị xử lý nên số con và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng, ước đạt 18.755,25 tấn, giảm 1,55% (-294,55 tấn) so với cùng kỳ.

Đàn gia cầm: ước đạt 9.757,49 nghìn con, tăng 9,41% (+839,46 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà 9.070 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 10,31% (+848.000 con), tăng mạnh so với cùng kỳ do những tháng đầu năm 2021 trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới từ các huyện Tân Biên, Dương Minh Châu, Tân Châu (*1 DN của Hàn Quốc với quy mô 150.000 con gà đẻ ở huyện Dương Minh Châu; 1 chi nhánh của công ty QL Farm và chi nhánh ở huyện Tân Biên mở rộng thêm với quy mô 936.919 con gà đẻ; huyện Tân Châu phát sinh 01 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô 102.000 con*).

Kết quả sơ bộ chăn nuôi tháng 06/2021

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	10.116	9.736	96,25
2. Bò	con	93.764	95.292	101,63
Trong đó: Bò sữa	con	13.386	13.650	101,97
3. Lợn	con	194.547	183.853	94,50
Trong đó: Lợn thịt	con	165.629	155.722	94,02
II. Gia cầm				
Trong đó: Gà	1000con	8.222,19	9.070,22	110,31

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 17.961,48 tấn, so với cùng kỳ tăng 5,09% (+870,4 tấn) trong đó gà công nghiệp ước đạt 12.067,97 tấn, tăng 16,87% . Sản lượng trứng gà sản xuất ước 6 tháng đạt 315,36 tr.quả, tăng 63,88% (+122,92 tr.quả) so cùng kỳ, trong đó trứng gà công nghiệp tăng 69,86%, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ tăng mạnh.

2.2 Lâm nghiệp:

Hiện đang đầu mùa mưa nên từ đầu năm đến nay chưa trồng rừng, các đơn vị chủ rừng đang tiến hành rà soát lại quỹ đất và vận động người dân tham gia nhận khoán đất trồng rừng, theo đó kế hoạch năm 2021 trên địa bàn tỉnh trồng rừng mới 220 ha; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ ước thực hiện 58.171 ha.

Khai thác gỗ từ đầu năm đến nay đạt 26.195 m³ gỗ, so với cùng kỳ bằng 91,62% (-2.396,00 m³); sản lượng củi khai thác ước đạt 110.273,00 Ste, bằng 95,00% (-5.803 Ste) cùng kỳ. Gỗ, củi khai thác giảm do diện tích rừng trồng và số cây trồng phân tán đều giảm, nhưng nhu cầu phục vụ cho sản xuất nên vẫn duy trì việc khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán trong nhân dân.

Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ cháy rừng trồng với diện tích 7,22 ha (*giảm 07 vụ cháy rừng với diện tích 7,64 ha so CK*); 02 trường hợp cháy thực bì dưới tán rừng tự nhiên với diện tích 1,89 ha (*giảm 29 trường hợp cháy, diện tích giảm 32,627 ha so CK*) do phát hiện sớm và kịp thời nên thiệt hại tài nguyên rừng là không đáng kể.

Hoạt động quản lý bảo vệ rừng, quản lý lâm sản: tính đến ngày 05/6/2021 đã xử lý 39 vụ vi phạm về Luật Lâm nghiệp (*tăng 05 vụ so với CK*), đã điều tra, xác minh xử lý hành chính 41 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp trong đó có 01 vụ chuyển cơ quan điều tra và 40 vụ xử lý vi phạm hành chính (VPHC), tịch thu một số tang vật và thu nộp ngân sách trên 134 triệu đồng.

2.3 Thủy sản:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, tình hình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn gặp một số khó khăn nhất định do thời tiết diễn biến bất thường, bên cạnh đó là tình hình giá bán một số sản phẩm của người sản xuất vẫn giữ giá hoặc giảm trong khi chi phí thức ăn cho nuôi trồng lại cao.

Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh 6 tháng ước đạt 9.263 tấn, tăng 144,25% (+2.841tấn), so cùng kỳ, tăng chủ yếu là sản lượng thủy sản nuôi trồng, ước đạt 8.304 tấn, tăng 52,04% (+2.842 tấn), nguyên nhân do trong kỳ có DN TNHH Công nghệ thực phẩm Miền Đông đã là nhân tố chủ yếu làm tăng sản lượng thủy sản của tỉnh.

Sản lượng khai thác thủy sản nội địa: Sản lượng thủy sản khai thác nội địa thực hiện 6 tháng ước đạt 959 tấn, giảm 0,09% (-0,82 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản khai thác trong kỳ chủ yếu là sản lượng khai thác cá trong hồ Dầu Tiếng, do ảnh hưởng của việc khai thác cát trong hồ Dầu Tiếng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của thủy sản trong lòng Hồ, lợi nhuận thu được từ khai thác giảm nên số hộ đánh bắt thủy sản chuyển sang ngành nghề khác.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản nội địa: sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 8.304,08 tấn, tăng 52,04% (+2.842,43 tấn) so cùng kỳ, chủ yếu do Công ty Thực phẩm Miền Đông từ giữa năm 2020 đã tập trung đầu tư mang tính thâm canh cao và tăng diện tích thu hoạch trong kỳ (năng suất thu hoạch trên 300 tấn/ha).

Sản lượng giống thủy sản 6 tháng ước đạt 10,28 triệu con, tăng 0,34% (+0,03 triệu con) so cùng kỳ, do diện tích thu hoạch giống tăng, thể tích thu hoạch cũng tăng, sản lượng giống tăng ở giống ba ba nên nhìn chung tình hình sản xuất giống trên địa bàn tỉnh tăng nhẹ so với cùng kỳ.

3. Sản xuất công nghiệp

Tháng 6/2021, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng nhẹ (+1,65%), tình hình dịch Covid-19 đang có những diễn biến phức tạp, làm ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp, các hoạt động giao thương, xuất nhập khẩu hàng hóa cũng có phần bị ảnh hưởng, làm ảnh hưởng chung đến chỉ số sản xuất công nghiệp của tháng 6/2021, cụ thể sự biến động ở các nhóm ngành so với tháng trước như sau: Khai khoáng (+41,37%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+1,69%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...(-1,77%); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+8,83%).

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 12,63%, trong đó các nhóm ngành có chỉ số tăng giảm như sau:

+ Nhóm ngành khai khoáng có số lũy kế so cùng kỳ giảm 10,29%, nguyên nhân do chủ trương thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản của UBND tỉnh từ đầu tháng 4/2019 đến nay vẫn còn hiệu lực. Vì vậy hầu như các doanh nghiệp khai thác cát, đá trên địa bàn tỉnh đang tạm ngừng sản xuất chờ được cấp phép khai thác lại.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,86% tập trung ở các ngành: sản xuất kim loại tăng 46,78% vì nhu cầu sắt thép cho xây dựng ngày càng tăng để đầu tư các công trình đầu tư công nhằm kích thích sản xuất tăng trưởng trở lại sau đại dịch; sản xuất trang phục tăng 42,65%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 40,26%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 37,97% do doanh nghiệp tìm kiếm được khách hàng mới, ký kết được những hợp đồng có giá trị lớn; in, sao chép bản ghi các loại tăng 29,7%...

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 12,12% so cùng kỳ. Nhịp độ tăng tiêu thụ điện năng thấp hơn cùng kỳ mặc dù thời tiết thuận lợi, nắng nóng nhiều và doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng nhưng do bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm (từ 10h đến 14h hằng ngày) do dư thừa nguồn cung điện mặt trời vào thời điểm trưa và quá tải đường dây 500 KV Bắc-Nam. Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 0,75% so cùng kỳ trong đó hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 6,66%, thoát nước và xử lý nước thải tăng 24,66%; riêng hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 15,34% một phần do tình hình dịch Covid -19 nên doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc nhập nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm...

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 6/2021 so với tháng 5/2021	6 tháng 2021 So với cùng kỳ
Tổng số	101,65	112,63
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	141,31	89,71
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,69	112,86
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	98,23	112,12
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	108,83	100,75
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	110,41	86,19
2. Dệt	102,61	115,89
3. Sản xuất trang phục	99,73	142,65
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	104,07	113,76
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	76,75	140,26
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	103,56	109,50
8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,82	96,72
9. Sản xuất và phân phối điện....	98,23	112,12
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,62	106,66

Đánh giá chung, Chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 6 tháng năm 2021 đạt 112,63%, mức tăng cao hơn nhiều so với 6 tháng năm 2020 (+4,4%), là do một số nguyên nhân chính sau:

(1) Hiện tại, tỉnh vẫn đang kiểm soát khá tốt tình hình dịch bệnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô lớn hiện tình hình vẫn hoạt động sản xuất bình thường và duy trì mức tăng trưởng trở lại kể từ cuối năm 2020, những doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ thị trường Châu Âu, châu Mỹ đã và đang dần khôi phục sản xuất do các quốc gia này đã kiểm soát cơ bản tình hình dịch bệnh, do đã có vaccin để phòng bệnh nên nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội;

(2) Một số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2020 tại các khu công nghiệp cũng đã góp phần làm cho tình hình sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng khá mạnh.

(3) Dịch bệnh tuy ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế nhưng cũng tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất của nhiều công ty có mức tăng trưởng khá cao (CTy TNHH Phú Lực, CTy TNHH Quốc tế Bestbase...)

(4) 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện giãn cách xã hội nên nhiều doanh nghiệp kết hợp cho công nhân nghỉ phép năm, đã làm cho sản xuất của những tháng đầu năm 2020 giảm, trong khi các tháng đầu năm 2021 vẫn hoạt động bình thường do đó chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng 2021 có mức tăng trưởng khá (tăng 12,63%) so cùng kỳ. Tuy nhiên, nếu tình hình vẫn diễn biến phức tạp như hiện nay thì dự kiến mức tăng này có thể sẽ hạ nhiệt trong các tháng tiếp theo.

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh: 6 tháng đầu năm, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, có một số sản phẩm tăng cũng có một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Giày dép các loại 39.105 nghìn đôi (+12,73%); Quần áo các loại 109.990 nghìn cái (+36,36%); vỏ, ruột xe các loại 42.566 nghìn cái (+17,49%); Clanhke Poolan 338,7 nghìn tấn (+7,21%); điện thương phẩm 2.532 triệu Kw (+13,21%); điện sản xuất 686 triệu Kw (+14,30%); nước máy sản xuất 5.822 nghìn tấn (+6,42%) so cùng kỳ... Bên cạnh đó cũng có sản phẩm duy trì bằng hoặc đạt thấp hơn so cùng kỳ năm 2020 như: Xi măng 602,9 nghìn tấn (-3,28%); Bột mì 514 nghìn tấn giảm (-,85%) và gạch các loại 339.819 nghìn viên (-0,02%); Đường các loại ước đạt 92,2 nghìn tấn, (-43,92%) ...

4. Vốn đầu tư phát triển

a) Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:

Tháng 6/2021, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện đạt 505,8 tỷ đồng, tăng 38,81% so tháng trước. Bao gồm, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 380,8 tỷ đồng, tăng 34,81%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 124,9 tỷ đồng, tăng 52,20%; và vốn ngân sách cấp xã đến tháng này chưa thực hiện.

Luỹ kế 6 tháng đầu năm, ước đạt 1.850,95 tỷ đồng mới đạt 46,53% kế hoạch năm, tăng 16,33% so cùng kỳ năm 2020. Trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 1.494 tỷ đồng bằng 46,59% dự toán và tăng 17,45%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 356,5 tỷ đồng đạt 46,26% dự toán và tăng 12,11% so cùng kỳ.

b) Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:

6 tháng đầu năm vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 14.987 tỷ đồng bằng 34,03% so với GRDP, tăng 3,58% so cùng kỳ². Cụ thể, từng khu vực:

- *Khu vực Nhà nước:* Vốn ngân sách nhà nước đạt 2.350 tỷ đồng (gồm cả Ngân sách trung ương trên địa bàn) tăng 25,45%; Vốn trái phiếu chính phủ đạt 12,2 tỷ chỉ bằng 18,28% cùng kỳ; Riêng vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước ước đạt 21,68 tỷ đồng, bằng 33,11% so với 6 tháng năm 2020.

- *Khu vực đầu tư của tư nhân và dân cư:* ước 6T/2021 thực hiện đầu tư 6.942 tỷ đồng, giảm 10,9% so cùng kỳ, trong đó vốn của tổ chức, doanh nghiệp là 1.622,79 tỷ đồng (*cơ cấu chiếm 23,38% vốn ngoài nhà nước*) giảm 42,3% so cùng kỳ; vốn của hộ dân cư là 5.319,4 tỷ đồng (*cơ cấu chiếm 76,62% vốn ngoài*

² Trong đó Quý I/2021 đầu tư 7.067 tỷ tăng (+3,79%); Quý II/2021 đầu tư 7.919 tỷ tăng (+3,40%) so cùng kỳ.

nhà nước) tăng 6,9% so cùng kỳ. Khu vực ngoài nhà nước giảm chủ yếu do năm 2020, việc ồ ạt xây dựng, đầu tư các dự án điện mặt trời làm cho hoạt động xây dựng, đầu tư tăng mạnh, những tháng đầu năm 2021, hoạt động này hầu như không phát sinh mới, hiện chỉ thực hiện một số hạng mục ở giai đoạn hoàn thành nên giá trị đầu tư ít.

Khu vực đầu tư nước ngoài: ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 đạt 5.642 tỷ đồng tăng 21,12% so cùng kỳ năm 2020, do có một số dự án lớn tiếp tục mở rộng thêm quy mô sản xuất, có sự phục hồi sau đại dịch, một số dự án mới, quy mô lớn cũng đang đẩy nhanh tiến độ đầu tư.

Công tác thu hút đầu tư nước ngoài: 6 tháng (tính đến ngày 16/6/2021) trên địa bàn tỉnh, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới 11 dự án với vốn đăng ký 422 triệu USD, so cùng kỳ giảm 01 dự án đăng ký và cũng giảm (-15,76%) số vốn đăng ký mới; có 11 dự án điều chỉnh tăng vốn với vốn tăng 415,4 triệu USD, so cùng kỳ cũng tăng 02 doanh nghiệp xin tăng vốn, số vốn xin bổ sung cũng tăng 164,54% số vốn tăng so với cùng kỳ 2020.

Phát triển doanh nghiệp: 6 tháng đầu năm cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 403 doanh nghiệp³, tổng vốn đăng ký là 4.418 tỷ đồng, so với CK tăng 26,7% về số doanh nghiệp và cũng tăng 50,9% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp 10,8 tỷ đồng cũng tăng 17,85% so với năm trước; có 126 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động có thời hạn tăng 240,54%, và 102 doanh nghiệp giải thể cũng tăng 78,95% so cùng kỳ.

5. Giao thông vận tải

Tháng 6/2021: Do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, để phòng ngừa, ngăn chặn, hạn chế mức độ thấp nhất dịch lây lan trong cộng đồng, từ ngày 30/5/2021 Tây Ninh tạm dừng, hoặc giảm số xe, số chuyến, giảm số khách trên mỗi chuyến đến các tỉnh thành, nên lĩnh vực vận tải hành khách trong tháng này chịu ảnh hưởng khá nhiều, cụ thể:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 06/2021 ước đạt 176,85 tỷ đồng giảm 16,65% so với tháng trước (giảm 26,6% so với tháng cùng kỳ năm trước), trong đó doanh thu vận tải hành khách giảm 43,75% so với tháng trước (giảm 58,49% so tháng cùng kỳ năm trước), doanh thu vận tải hàng hoá giảm 6,49% so với tháng trước (giảm 12,63% so tháng cùng kỳ năm trước).

Cộng dồn 06 tháng đầu năm, ước doanh thu đạt 1.402 tỷ đồng, so với cùng kỳ vẫn tăng 6,63%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 398,56 tỷ đồng tăng 2,90%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 967,4 tỷ đồng tăng 7,42% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 36,21 tỷ đồng cũng tăng 33,59% so với 6 tháng năm 2020.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 06/2021 ước tính đạt 622 nghìn lượt khách, giảm 41,60% và luân chuyển 49.240 nghìn lượt khách.km, cũng giảm

³ Số liệu tính đến ngày 14/6/2021.

57,37% so tháng trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 7.924 nghìn lượt khách, giảm 3,79% và luân chuyển được 612.060 nghìn lượt khách.km, bằng 100,08% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 6/2021 ước tính đạt khối lượng 1.102 nghìn tấn, giảm 6,67% và luân chuyển được 83.259 nghìn tấn.km, cũng giảm 6,46% so tháng trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 7.505 nghìn tấn, tăng (+6,10%) và luân chuyển được 560.861 nghìn tấn.km, cũng tăng (+4,22%) so cùng kỳ.

6. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Doanh thu bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh tháng 06/2021 ước đạt 5.386 tỷ đồng, giảm 1,14% so với tháng trước. Trong đó, diễn biến một số nhóm hàng chiếm tỷ trọng cao trong tổng số như: nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (37-40% trong tổng mức bán lẻ hàng hoá) giảm 0,04%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng giảm 1,52%; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại giảm 4,09%; Nhìn chung, so với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hoá của hầu hết các nhóm ngành hàng đều có mức tăng thấp, giảm nhẹ do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh, một số hoạt động dịch vụ bị tạm dừng hoặc hạn chế hoạt động, do đó doanh thu hoạt động bán lẻ trong tháng 6 cũng bị ảnh hưởng.

Luỹ kế 06 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá ước đạt 33.878 tỷ, tăng (+13,15%), so cùng kỳ năm trước. Chỉ số tăng trưởng tổng mức so cùng kỳ một số nhóm hàng chủ yếu, như sau: nhóm hàng lương thực thực phẩm (chiếm tỷ trọng 36%) tăng 8,26%; nhóm xăng dầu các loại tăng 15,95%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 10,7%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,9%.

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Tháng 06/2021 doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.342 tỷ đồng, giảm 4,64% so tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú 9,5 tỷ đồng, giảm 23,25%; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 714,8 tỷ đồng, giảm 4,35%; hoạt động dịch vụ lữ hành không phát sinh doanh thu vì dịch bệnh đang diễn biến phức tạp; hoạt động dịch vụ khác dự ước đạt 618,15 tỷ đồng, cũng giảm 4,55% so tháng trước.

Cộng dồn 6 tháng doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 8.694 tỷ đồng tăng 15,27% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất 4.819 tỷ đồng tăng 15,22% và dịch vụ khác đạt 3.871 tỷ đồng tăng 15,38% và du lịch lữ hành chỉ đạt 3,4 tỷ đồng giảm nhiều chỉ bằng 82,72% so cùng kỳ.

Nhìn chung, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2021 có mức tăng khá cao so cùng kỳ là do cùng kỳ chịu ảnh hưởng nặng nề của đợt dịch Covid -19 bùng phát lần đầu tiên trong tháng 4/2020; với đợt dịch lần này, trên địa bàn tỉnh không áp dụng biện pháp giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ mà thực hiện mục tiêu kép, vừa thực hiện sản xuất kinh

doanh, vừa thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống dịch, vì vậy hoạt động thương mại vẫn diễn ra khá ổn định.

7. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2021 tăng 0,02% so với tháng trước; tăng 2,9% so với cùng kỳ và tăng 1,63% so với tháng 12 năm trước.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm nay, so với 6 tháng năm trước, tăng 1,78%, diễn biến một số nhóm hàng chính như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+3,1): trong đó lương thực (+2,57%) do giá gạo tăng 2,68% do tình hình dịch Covid 19 diễn biến rất phức tạp ở nhiều nước trên thế giới, nhu cầu mua gạo dự trữ của nhiều nước tăng cao làm cho giá gạo 6 tháng đầu năm 2021 tăng 2,68% so với cùng kỳ năm trước;

Thực phẩm (+ 2,82%): nhóm thịt gia súc tăng 1,04%; thịt gia cầm tăng 0,62%; trứng các loại tăng 3,84%; thịt chế biến tăng 13%; thủy sản tươi sống tăng 8,81%, thủy sản chế biến tăng 2,52% so bình quân cùng kỳ do thị trường xuất khẩu được phục hồi, thị trường trong nước tiêu thụ mạnh hơn trong khi sản lượng tôm, cá xuất bán không còn nhiều. Rau tươi, khô và chế biến tăng 5,76% do diện tích trồng rau bị thu hẹp, nhiều loại rau, củ, quả phải tốn chi phí vận chuyển từ các tỉnh khác về làm cho giá tăng lên.

Ăn uống ngoài gia đình (+4,3%): Do giá lương thực, thực phẩm chung tăng, chi phí thuê phục vụ cũng tăng đã tác động đến giá nguyên liệu đầu vào làm cho giá mặt hàng ăn uống ngoài gia đình tăng 4,3% so với bình quân cùng kỳ.

Đồ uống, thuốc lá (+0,9%): Chỉ số giá nhóm này tăng so với bình quân cùng kỳ, chủ yếu là các mặt hàng nước khoáng và nước có gas tăng 1,91%; rượu các loại tăng 2,02%...

May mặc, mũ nón, giày dép (+4,4%): Chỉ số giá nhóm này tăng chủ yếu là các mặt hàng vải các loại tăng 13,87%; quần áo may sẵn tăng 5,47%, dịch vụ may mặc tăng 3,85% nguyên nhân do nguyên liệu đầu vào tăng vì ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các khâu trong hoạt động logistic hàng hoá xuất nhập khẩu gặp khó khăn làm tăng chi phí dịch vụ vận chuyển.

Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (-2,08%): do nhóm điện sinh hoạt giảm đến 16,66% do thực hiện theo Nghị quyết 180/NQ-CP ngày 17/12/2020 về phương án hỗ trợ tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện trên toàn quốc bị ảnh hưởng của dịch Covid 19. Tuy nhiên, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở 6 tháng đầu năm 2021 tăng 4,16% so với bình quân cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào...

Thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,42%): Nhóm này tăng chủ yếu tăng ở nhóm máy giặt tăng 0,72%; đồ điện tăng 0,54%;...do ảnh hưởng dịch Covid-19, nhiều nơi thực hiện giãn cách, hạn chế đi lại nên người dân có xu hướng tăng mua các thiết bị về đồ dùng gia đình để sử dụng.

Thuốc và dịch vụ y tế (+0,03%): Nhóm này tăng nhẹ so bình quân cùng kỳ chủ yếu tăng ở nhóm thuốc các loại (+0,04%); dụng cụ y tế (+1,72%).

Giao thông (+4,85%): Do ảnh hưởng của giá xăng dầu trên thế giới nên tại các kì điều hành Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã điều chỉnh giá xăng dầu tăng trong quý 1/2021 và quý 2/2021 làm chỉ số nhóm này tăng lên.

Giáo dục (+1,29%): nhóm này tăng ở văn phòng phẩm (+1,33%), nhóm dịch vụ giáo dục tăng 1,28% do năm học 2020 – 2021 giáo dục mầm non hệ tư thực tăng so cùng kỳ.

Văn hoá Giải trí và du lịch (-3,35%): Nhóm này chủ yếu ở nhóm thiết bị văn hóa giảm 8,58%. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến người dân hạn chế đi lại, giá du lịch trọn gói giảm 12,26% so bình quân cùng kỳ.

Giá vàng và giá Đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng đến 17,46% so với cùng kỳ; Chỉ số giá USD giảm 1,05% so với cùng kỳ.

8. Thu chi ngân sách

a) Thu ngân sách:

Ước tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 6/2021 đạt 586,6 tỷ đồng, cộng dồn 6 tháng đạt 5.793 tỷ đồng, bằng 55,17% dự toán năm, tăng 21,0% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 5.088,2 tỷ đồng, đạt 53,56% dự toán, và cũng tăng 17,32% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 705 tỷ đồng bằng 70,5% dự toán năm và tăng 56,44% so cùng kỳ năm trước; về cơ cấu thu 6 tháng đầu năm chủ yếu là thu nội địa chiếm tỉ trọng 87,83% tổng số (6 tháng 2020 chiếm 90,59%), thu hoạt động xuất nhập khẩu chỉ chiếm 12,17% tổng số (6 tháng năm 2020 chiếm 9,41%).

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2021 (tỷ đồng)		% thực hiện 06 tháng năm 2021 so với	
	Dự toán	Ước TH 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng thu	10.500	5.793	55,17	121,00
I. Thu nội địa	9.500	4.337	53,56	117,32
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	410	148,5	60,62	148,11
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.100	861,0	78,28	166,98
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.700	921,4	54,20	120,76
4. Hoạt động xổ số	1.710	969	56,67	88,24
II. Thu từ hoạt động XNK	1.000	705	70,50	156,44

Nhìn chung, tình hình thu ngân sách trong 6 tháng đầu năm nay đạt khá cao so với cùng kỳ và so với dự toán năm. Trong đó khoản thu nội địa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nguồn thu (87,83%) đạt 53,56% so với dự toán cả năm, có một số khoản tăng cao so với cùng kỳ như: thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 861 tỷ, tăng (+52,54%)...; Thuế thu nhập cá nhân ước đạt 535 tỷ (+10,82%); Các khoản thu về nhà đất đạt 610 tỷ (+24,49%) so cùng kỳ.....; một số khoản

chiếm tỷ trọng cao nhưng thu đạt thấp so cùng kỳ như: Thu từ hoạt động xổ số đạt 969 tỷ (*cơ cấu chiếm 16,73% tổng thu*) và giảm (-10,89%); thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản cũng giảm(-11,76%) so cùng kỳ.

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách ước tháng 6/2021 đạt 1.096 tỷ đồng, nâng mức chi 6 tháng đầu năm đạt 5.192 tỷ đồng, đạt 44,99% dự toán, bằng (=100,02%) so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 2.563,5 tỷ đồng, bằng 42,67% dự toán năm tăng (+10,14%) so cùng kỳ; chi đầu tư phát triển 2.253,2 tỷ đồng, bằng 65,5% dự toán, và cũng tăng (+8,04%), trong đó đầu tư xây dựng đạt 2.208 tỷ đồng, đạt 67,8% dự toán năm và tăng 6,0% so cùng kỳ năm 2020.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2021 (tỷ đồng)		% thực hiện 06 tháng năm 2021 so với	
	Dự toán	Ước TH 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng chi	11.542	5.192	44,99	100,02
I. Chi cân đối NSDP	10.317	4.827	46,78	108,86
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	3.439	2.253	65,50	108,04
2. Chi thường xuyên	6.008	2.563	42,67	110,14
<i>Trong đó:</i>				
+ Sự nghiệp kinh tế	879	223	25,39	88,68
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.315	1.080	46,66	118,57
+ Sự nghiệp y tế, dân số và KHGD	464	165	35,47	98,11
+ Quản lý hành chính	1.112	466	41,93	100,24
II. Chi chương trình MTQG	1.224	365	29,82	48,23

9. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm vẫn duy trì ổn định. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 06/2021 ước đạt 50.055 tỷ đồng, tăng 4,2% so đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 2,4%), tăng 7,5% so cùng kỳ. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 8.705 tỷ đồng (*Chiếm 17,4% tổng số nguồn huy động*) tăng 4,3% so với đầu năm.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 6 ước đạt 73.331 tỷ đồng, tăng 7,3% so với đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 4,6%), và tăng 19,3% so cùng kỳ. Trong đó dư nợ ngắn hạn 49.300 tỷ chiếm 67,2% tổng số dư nợ tăng

6,7% so với đầu năm và cũng tăng 20,5% so cùng kỳ. Nợ xấu 323 tỷ đồng chiếm 0,44% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,32%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 18.285 tỷ, tăng 3,7% so với đầu năm, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 9.354 tỷ, cho vay xuất khẩu 2.166 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 6.765 tỷ.

10. Tình hình xã hội

a) Đời sống, lao động, giải quyết việc làm:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, giá cả một số nông sản và sản phẩm chăn nuôi luôn biến động khó lường, việc tiêu thụ nông sản gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu thụ bị ảnh hưởng. Các hoạt động thương mại dịch vụ, mặc dù không bị giãn cách xã hội, nhưng cũng bị giảm hoặc hạn chế các hoạt động không cần thiết để phòng tránh và ngăn chặn dịch covid-19 lây lan trong cộng đồng... đây là những nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách người có công, hộ nghèo các đối tượng hưởng bảo trợ xã hội luôn được chính quyền và hệ thống chính trị các cấp của địa phương quan tâm, giúp đỡ vượt qua khó khăn.

Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên, đã chi trả trợ cấp xã hội cho 35.878 đối tượng BTXH, với tổng kinh phí 83.671 triệu đồng. Về chăm sóc y tế cấp 33.365 thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội. Thực hiện tốt việc quản lý, nuôi dưỡng và chăm sóc cho 128 đối tượng bảo trợ xã hội. Nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu, tỉnh đã hỗ trợ 8.808 đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 3.530 triệu đồng, hỗ trợ cho 910 người cao tuổi, với kinh phí 1.031 triệu đồng.

Trong 6 tháng đầu năm, các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động: hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động bằng các hình thức tư vấn việc làm và học nghề cho 15.918 lượt lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước 889 lao động, ngoài ra các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài 128 lao động.

Đối với lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh: Sáu tháng đầu năm có 285 doanh nghiệp đăng ký, và có nhu cầu tuyển dụng 2.666 lao động, đã tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 1.347 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 967, cấp lại 134, gia hạn 246*).

Về đình công, lãn công: Trong 06 tháng xảy ra 08 vụ tại 07 công ty với 8.851 lao động tham gia.

b) Giáo dục và đào tạo:

Giáo dục mầm non: Hiện nay có 115 trường công lập, 22 trường tư thục. Có 131/137 trường mầm non, mẫu giáo tổ chức bán trú, tỷ lệ 95,6%, tăng 0,8% so với cùng kỳ (94,8%). Tổng số trẻ mầm non ra lớp là 38.074/1.209 nhóm lớp.

Giáo dục Tiểu học: có 209 trường/3.162 lớp/99.441 học sinh, giảm 04 trường so với năm học trước do sắp xếp lại quy mô trường lớp. Có 57 trường tổ chức bán

trú với 22.681 học sinh/789 lớp, tỉ lệ học sinh học bán trú đạt 22,9%; Tỷ lệ học sinh được xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,99% (duy trì bằng năm học trước).

Giáo dục Trung học cơ sở: hiện nay có 102 trường/1.699 lớp/69.936 học sinh so với cùng kỳ năm học trước giảm 02 trường.

Trung học phổ thông: hiện nay có 28 trường/712 lớp/29.061 học sinh, so với cùng kỳ năm học trước không thay đổi.

Học sinh bỏ học: cấp THPT: 73 học sinh, tỉ lệ 0,25% (giảm 0,22% so với cùng kì); cấp THCS: 172 học sinh, tỉ lệ 0,25% (cũng giảm 0,22% so với cùng kỳ). Cấp tiểu học: 246 học sinh, tỉ lệ 0,25% (giảm 0,06% so cùng kỳ).

Giáo dục thường xuyên: có 1 trung tâm GDTX tỉnh có chức năng giảng dạy theo nhu cầu người học, liên kết đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp và 9/9 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện thực hiện mô hình trung tâm 3 chức năng: GDTX, hướng nghiệp và dạy nghề. Học viên chương trình GDTX: 2.068 chia ra: THCS: 8, THPT: 2.060.

c) Hoạt động y tế:

Bệnh Viêm đường hô hấp cấp COVID-19: Hiện nay dịch diễn biến hết sức phức tạp, số ca lây nhiễm trong cộng đồng đã xuất hiện và ngày một tăng, các địa điểm dân cư bị phong tỏa liên quan đến ca nhiễm tại cộng đồng tiếp tục bổ sung thêm trong thời gian tới.

Cập nhật đến sáng ngày 25/6, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 108 ca nhiễm SARS-COV-2 (có 08 ca nhiễm trong cộng đồng), đã chữa khỏi 38 ca và tử vong 01 người, đang cách ly và điều trị 69/108 ca.

Trường hợp phong tỏa địa điểm liên quan đến ca mắc COVID-19 trong cộng đồng tại tỉnh Tây Ninh (bệnh nhân mã số BN 6659, bé trai sinh năm 2019 lây bệnh từ mẹ là BN mã số 6447 từ TP.HCM về): khu vực cách ly y tế là ấp Bến Kéo, xã Long Thành Nam, thị xã Hoà Thành, thời gian thiết lập: bắt đầu lúc 21 giờ phút ngày 28/05/2021, đến nay đã qua 21 ngày, và đã được gỡ phong tỏa.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng: Từ đầu năm đến nay ghi nhận 479 ca (tăng 443 ca so với cùng kỳ năm 2020 (479/36ca). Ghi nhận 01 ca tử vong tại Châu Thành. Số ca sốt xuất huyết: 5 tháng đầu năm ghi nhận số ca mắc SD/SXHD là 917 ca tăng 183,9% so với cùng kỳ năm 2020 (323 ca).

Công tác hoạt động khám chữa bệnh: Tổng số lượt khám bệnh trong 5 tháng đầu năm là: 629.882 lượt tăng 1,08% so với cùng kỳ (623.128 lượt); Tổng số bệnh nhân nội trú trong 5 tháng đầu năm là: 54.334 lượt tăng 7,07% so với cùng kỳ (50.746 lượt). Tổng số ngày điều trị nội trú trong 5 tháng đầu năm là: 213.722 lượt tăng 40,42% so với cùng kỳ (193.562 lượt). Công suất sử dụng giường trong 5 tháng đầu năm đạt 83,26%. Cơ cấu bệnh tật không có gì biến động.

d) An toàn giao thông:

Trong tháng 6/2021 (từ ngày 16/5/2021-15/6/2021) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ⁴ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 09 người và bị thương 10 người.

⁴ So với tháng trước tăng cả 03 tiêu chí: số vụ tăng (+10 vụ), số người chết tăng (+07 người) và số người bị thương cũng tăng (+05 người).

So với tháng cùng kỳ năm 2020 tăng 07 vụ, số người chết tăng 04 người và số người bị thương cũng tăng 06 người. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2021 đã xảy ra 42 vụ tai nạn giao thông, làm chết 19 người, bị thương 33 người, so với cùng kỳ năm trước giảm cả 03 tiêu chí: số vụ giảm (-12vụ), số người chết giảm (-04 người) và số người bị thương cũng giảm (-6 người). Các nguyên nhân trong các vụ tai nạn giao thông chủ yếu vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ...

e) Hoạt động văn hoá thể thao:

Trong 6 tháng đầu năm do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao tuyên truyền bị dừng, tạm hoãn. Chủ yếu tập trung tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn như:

Tổ chức tuyên truyền kết quả Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 – 2025; kỷ niệm 31 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân và kỷ niệm 76 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam; kỷ 75 năm Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam; Mừng Đảng – Mừng Xuân Tân Sửu và kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026...

Phối hợp tổ chức các giải: Giải Bóng đá Mừng Đảng - Mừng Xuân - Cúp Bình Điền Tây Ninh lần thứ IV năm 2021; giải Cúp Lân Sư Rồng tỉnh Tây Ninh lần thứ II năm 2020; Giải Bóng đá vô địch các CLB tỉnh Tây Ninh - Cúp Hải Đăng lần II năm 2021 và Giải Quần vợt VTF Masters 500 - 1 Cúp Hải Đăng 2021; Phát động Cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*” giai đoạn 2021 - 2030 và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2021. Tổ chức thành công giải BaDen Mountain Marathon 2021 lần thứ nhất tại tỉnh với chủ đề “*Bước chạy xanh*”.

Tổ chức các lễ hội xúc tiến và quảng bá du lịch: tổ chức Lễ hội Văn hóa, Du lịch nghề làm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng lần III năm 2021 từ ngày 26/01 – 03/02/2021; Phối hợp với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) quảng bá du lịch Tây Ninh trên màn hình TVC và tạp chí Heritage; Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam quảng bá du lịch Tây Ninh thông qua các chương trình: VTV1 – VTV Travel với 6 tập phim về Tây Ninh, VTV4 – Từ những miền quê với 3 tập phim về Tây Ninh; Phối hợp với Đài Truyền hình TpHCM quảng bá du lịch Tây Ninh thông qua chương trình “Du lịch Tây Ninh – Về miền di sản”....

f) Thiệt hại thiên tai:

Tháng này đã vào mùa mưa, ảnh hưởng thiệt hại do có 04 trận mưa lớn kèm lốc xoáy cục bộ xảy ra trên địa bàn tỉnh đã làm tốc mái hư hại 12 căn nhà, làm hư hại 137ha lúa ước tính tổng giá trị thiệt hại khoảng 597,5 triệu đồng.

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng xảy ra 02 vụ cháy nhà dân ở Thành phố Tây Ninh. Tuy không gây thiệt hại về người, nhưng thiệt hại về tài sản với tổng giá trị do cháy ước khoảng 16,5 triệu đồng. Nguyên nhân ban đầu là do chập điện gây cháy; Lũy kế 6

tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ cháy, 01 vụ nổ, làm 01 người bị thương, ước tổng thiệt hại khoảng 1,31 tỷ đồng.

Trong tháng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra bị phát hiện. Tính chung 6 tháng có 01 trường hợp vi phạm môi trường xảy ra các ngành chức năng đã phát hiện, tổng số tiền phạt vi phạm 35 tr.đồng.

Tóm lại:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, đại dịch Covid-19 bùng phát trở lại và diễn biến phức tạp, đã ảnh hưởng không nhỏ đến các mặt đời sống, kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh. Các hoạt động dịch vụ không thiết yếu tạm dừng hoặc thu hẹp hoạt động. Các cơ sở sản xuất kinh doanh khác, mặc dù vẫn hoạt động bình thường để duy trì phát triển sản xuất nhưng phải phải tăng cường thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn phòng, chống dịch. Đánh giá chung, so với đầu năm trước, lúc dịch mới bùng phát, tình hình sản xuất kinh doanh đầu năm nay có khởi sắc hơn, tăng trưởng khá so cùng kỳ, nhưng chưa đạt mức so với trước lúc có dịch.

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh, thời tiết có thuận lợi nhất định, diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng vật nuôi ổn định, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch covid-19, giá cả, thị trường tiêu thụ không ổn định, nên cũng ảnh hưởng tâm lý đến việc đầu tư thâm canh, chuyển đổi mở rộng diện tích cây trồng cũng như phát triển tái đàn chăn nuôi. Sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp, vốn đầu tư xây dựng, có một số ngành tăng trưởng khá, nhưng cũng chưa đạt kế hoạch, chủ yếu do yếu tố thị trường đầu ra sản phẩm; Doanh thu thương mại và dịch vụ xã hội, đạt thấp so với cùng kỳ, do có một số ngành dịch vụ không thiết yếu tạm dừng hoặc thu hẹp hoạt động.

Thu ngân sách trên địa bàn đạt khá cao so với dự toán cũng như so với cùng kỳ, chi ngân sách cho đầu tư phát triển đạt khá cao, và đảm bảo chi cho thực hiện các hoạt động thường xuyên; dư nợ cho vay đạt khá so với cùng kỳ đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh; Các hoạt động văn hóa, xã hội, tập trung vào việc tuyên truyền bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp, các ngày lễ lớn và hướng dẫn nhân dân các biện pháp phòng, chống dịch, bảo đảm an toàn; các hoạt động chăm lo các đối tượng chính sách, các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 được các cấp, các ngành tập trung quan tâm chu đáo, kịp thời; An ninh quốc phòng được đảm bảo./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy;VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

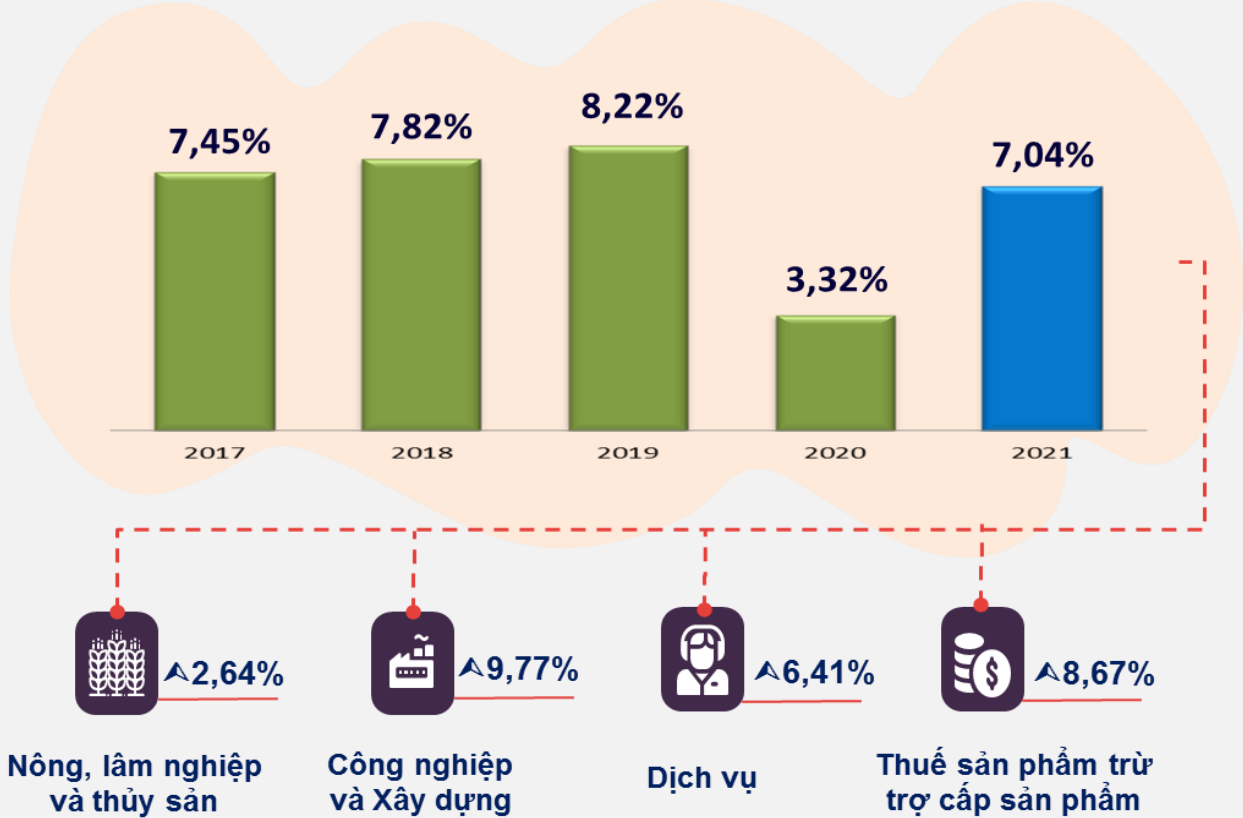
Nguyễn Đình Bửu Quang



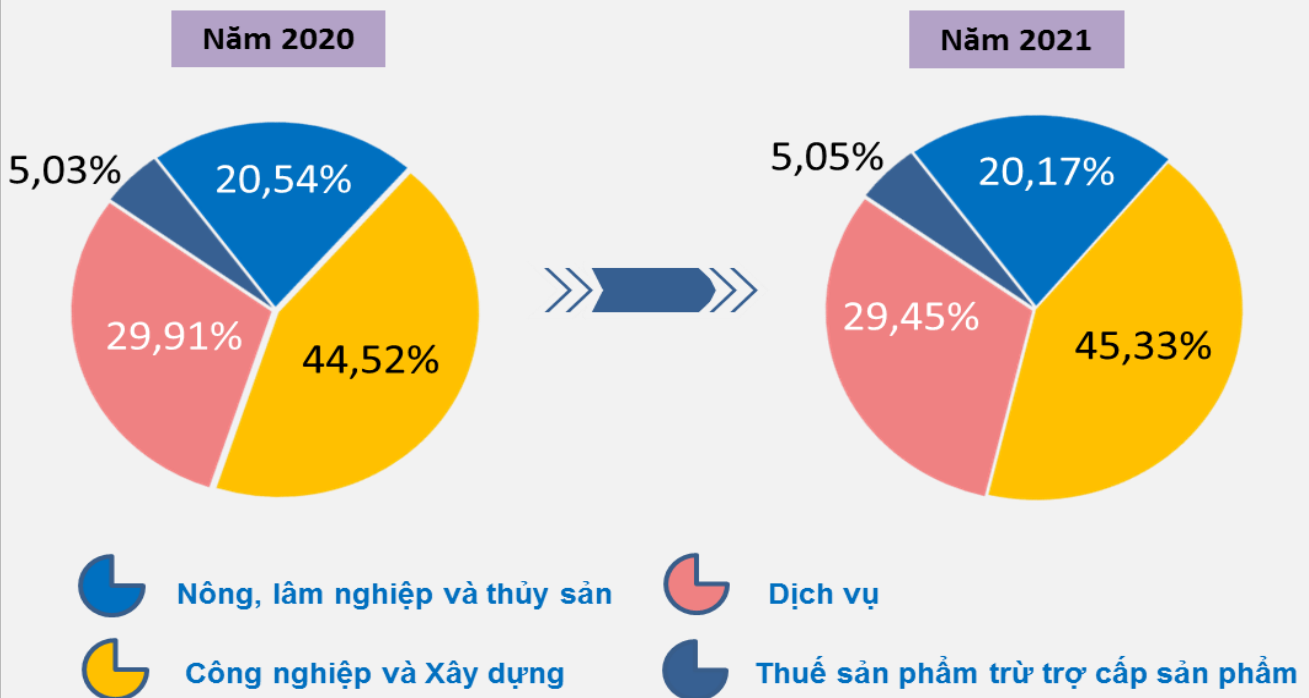
KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng đầu năm 2021

TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM 6 THÁNG

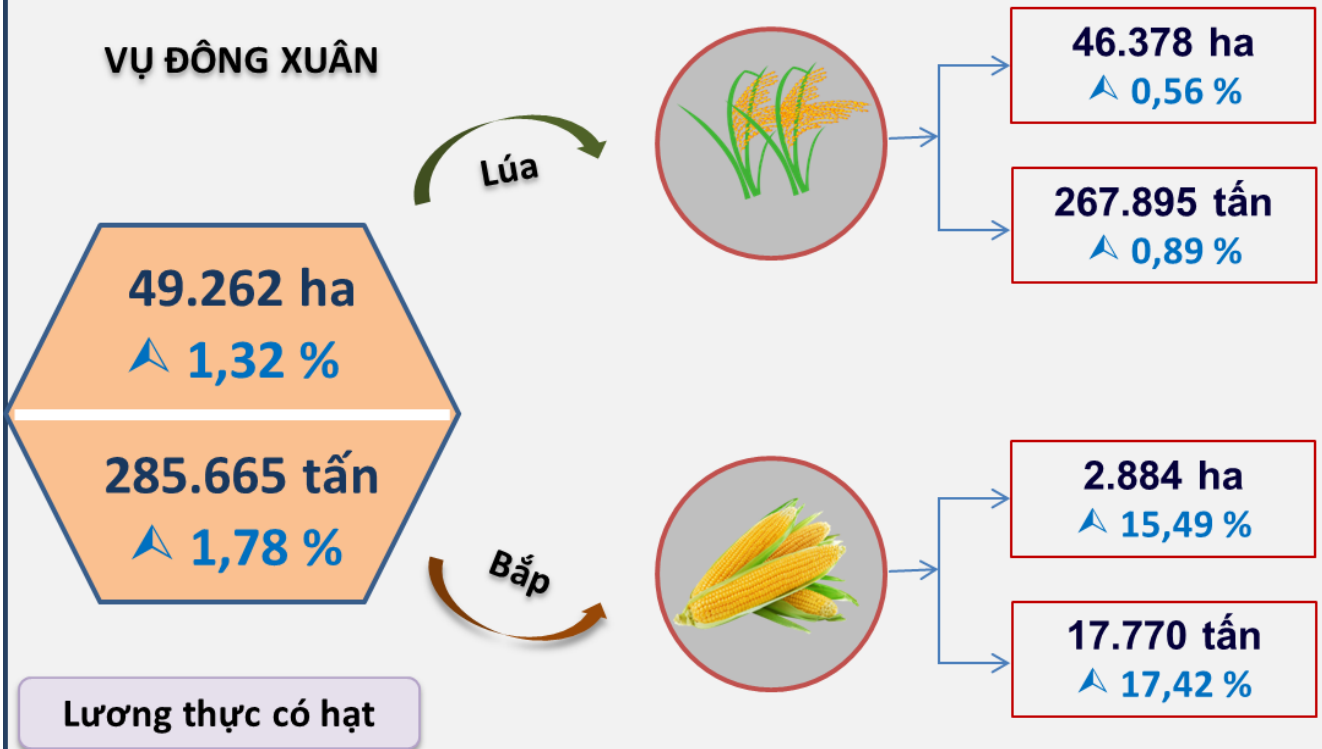


CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM 6 THÁNG







TRỒNG TRỌT





VỤ ĐÔNG XUÂN



Một số cây lâu năm (6 tháng đầu năm)

		Diện tích	Sản lượng
	Cao su	100.184 ↓ 0,11 %	64.230 ↓ 0,21 %
	Xoài	2.445 ↓ 0,73 %	16.492 ↓ 1,48 %
	Nhãn	4.565 ↑ 5,38 %	20.874 ↑ 5,33 %
	Chuối	2.120 ↑ 12,07 %	32.833 ↑ 12,71 %

CHĂN NUÔI

	Tổng đàn	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng
 Đàn Trâu	9.736 con ↓ 3,75%	133 Tấn ↓ 9,86%
 Đàn Bò	95.292 con ↑ 1,63 %	1.453 tấn ↑ 2,90 %
 Đàn Heo	183.853 con ↓ 5,5 %	18.755 tấn ↓ 1,55 %
 Đàn Gia cầm	9.757 nghìn con ↑ 9,41%	19.410 tấn ↑ 4,31%

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI KHÁC

Trứng



354.191 nghìn quả
 ↑ 53,0 %

Sữa



21.596 tấn
 ↑ 4,04 %

LÂM NGHIỆP

6 tháng đầu năm so với cùng kỳ

26.195 nghìn m³
Sản lượng gỗ khai thác

↓ **8,38%**

110.273 nghìn ste
Sản lượng củi khai thác

↓ **5%**

7,22 ha
Diện tích rừng bị cháy



THỦY SẢN

Khai thác

959 Tấn

↓ **0,09%**

Nuôi trồng

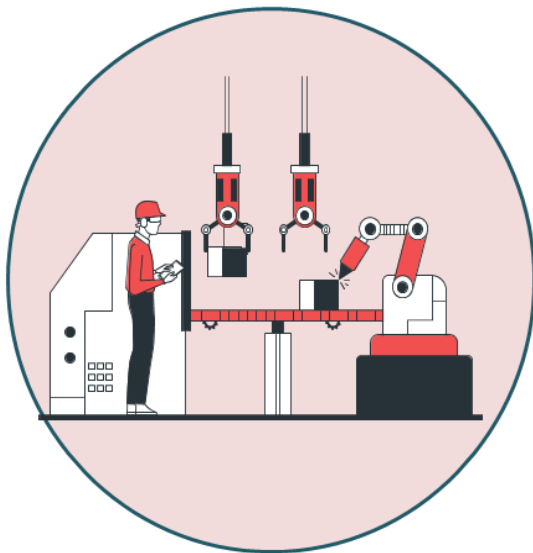
8.304 Tấn

↑ **52,04%**



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

▲ 12,63 %



TOÀN NGÀNH

Khai khoáng

▼ 10,29%

Chế biến chế tạo

▲ 12,86%

Sản xuất và
phân phối điện

▲ 12,12%

Cung cấp nước và xử
lý rác thải, nước thải

▲ 0,75%

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP



514.230 tấn

▼ 4,85 %

Bột mì



109.990

▲ 36,36 %

Quần áo các loại (nghìn cái)



92.210 tấn

▼ 43,92 %

Đường các loại



39.105

▲ 12,73 %

Giày các loại (nghìn đôi)



602.920 tấn

▼ 3,28 %

Xi măng



339.819

▼ 0,02 %

Gạch các loại (nghìn viên)

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

TỔNG SỐ (Tỷ đồng)	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
42.573 ▲ 13,58	33.879 ▲ 13,15	4.819 ▲ 15,22	3.875 ▲ 15,34

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận chuyển
7.924 nghìn HK ↓ 3,79%

Luân chuyển
612.060 nghìn lượt HK.km ↑ 0,08 %

Doanh thu
398,5 tỷ đồng ↑ 2,90 %

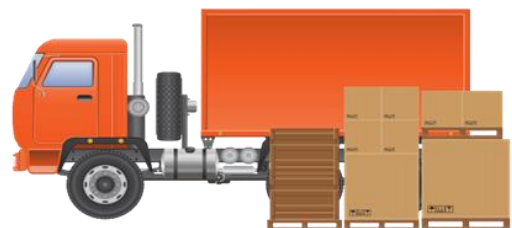


Hành khách

Vận chuyển
7.505 nghìn tấn ↑ 6,10 %

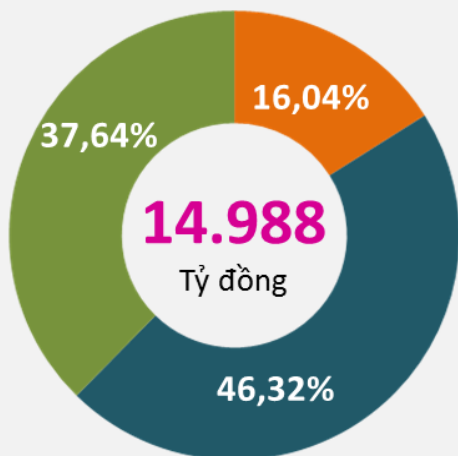
Luân chuyển
560.861 nghìn tấn.km ↑ 4,22 %

Doanh thu
967,3 tỷ đồng ↑ 7,42 %



Hàng hóa

VỐN ĐẦU TƯ



▲ **3,58%**

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ



2.403 tỷ đồng
Khu vực nhà nước
▲ **18,93%**



6.942 tỷ đồng
Khu vực ngoài nhà nước
▼ **10,88%**



5.642 tỷ đồng
Khu vực FDI
▲ **21,12%**

NGÂN SÁCH

Tổng chi



5.192 Tỷ đồng
↑ **0,02 %**

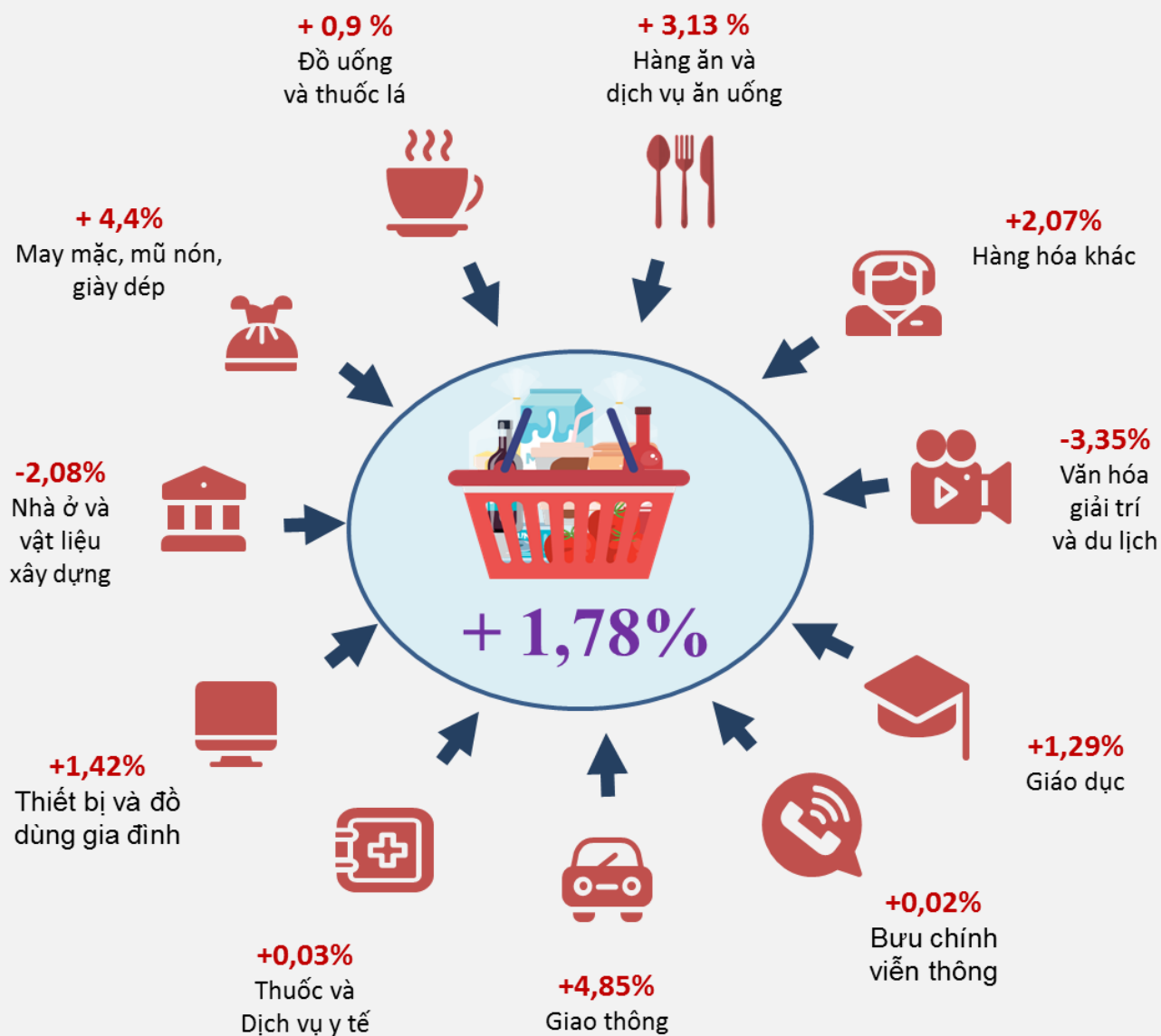
Tổng thu



5.793 Tỷ đồng
↑ **21,0 %**

CHỈ SỐ GIÁ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



↑ 17,46 %

CHỈ SỐ USD



↓ 1,05 %

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

**Số vụ tai nạn
giao thông (so cùng kỳ)**

42



- Giảm 12 vụ
- Bị thương 33, giảm 6 người
- Làm chết 19, giảm 4 người

**Số vụ cháy nổ
(so cùng kỳ)**

12



- Giảm 8 vụ
- Bị thương 01 người
- Giá trị thiệt hại 1,31 tỷ đồng

Dịch bệnh

479 ca



▲ **443** ca
so cùng kỳ

Tay chân miệng

917 ca



▲ **594** ca
so cùng kỳ

Sốt xuất huyết

Bệnh Viêm đường hô hấp cấp COVID-19 (15h ngày 25/6/2021)

**Số
bệnh nhân**

108

Người

**Số bệnh nhân
phục hồi**

38

Người

**Số bệnh nhân
tử vong**

1

Người

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	44.046.231	100,00	24.886.157	107,04
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.885.811	20,17	5.488.644	102,64
Công nghiệp và xây dựng	19.965.654	45,33	10.510.423	109,77
Dịch vụ	12.970.502	29,45	7.582.690	106,41
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.224.263	5,05	1.304.400	108,67

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Ha			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	46.121	46.378	100,56
Lúa hè thu	47.058	46.571	98,97
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	3.590	3.889	108,32
Khoai lang	49	22	44,90
Lạc (đậu phộng)	3.312	3.210	96,91
Thuốc lá	879	958	108,94
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	18.104	17.033	94,08
Diện tích cây trồng trong vụ thu hoạch năm sau			
Sắn/Khoai mì	49.024	46.978	95,83
Mía	1.394	1.033	74,10

3. Sản xuất nông nghiệp 6 tháng năm báo cáo

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
I Vụ Đông Xuân 2020-2021				
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	280.666	285.665	101,78
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	46.121	46.378	100,56
Năng suất	Tạ/ha	58	58	100,33
Sản lượng	Tấn	265.532	267.895	100,89
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.497	2.884	115,49
Năng suất	Tạ/ha	61	62	101,68
Sản lượng	Tấn	15.134	17.770	117,42
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	42	20	47,62
Năng suất	Tạ/ha	141	142	100,66
Sản lượng	Tấn	593	284	47,93
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	24	4	16,39
Năng suất	Tạ/ha	26	27	102,40
Sản lượng	Tấn	64	11	16,78
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.766	2.730	98,69
Năng suất	Tạ/ha	40	40	100,80
Sản lượng	Tấn	11.022	10.964	99,47
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.118	7.440	91,64
Năng suất	Tạ/ha	183	182	99,31
Sản lượng	Tấn	148.955	135.560	91,01
Cây Mì (cây sắn) thu hoạch 6 tháng				
Diện tích	Ha	15.676	20.250	129,18
Năng suất	Tạ/ha	325	305	93,86
Sản lượng	Tấn	508.743	616.853	121,25
Cây Mía thu hoạch 6 tháng				
Diện tích	Ha	6.963	6.136	88,12
Năng suất	Tạ/ha	755	737	97,61
Sản lượng	Tấn	526.007	452.454	86,02
II. Diện tích, sản lượng một số cây trồng lâu năm 6 tháng				
Cao su				
Diện tích	Ha	100.290	100.184	99,89
Sản lượng	tấn	64.363	64.230	99,79
Nhãn				
Diện tích	Ha	4.332	4.565	105,38
Sản lượng	tấn	19.818	20.874	105,33
Xoài				
Diện tích	Ha	2.463	2.445	99,27
Sản lượng	tấn	16.740	16.492	98,52
Chuối				
Diện tích	Ha	1.885	2.120	112,47
Sản lượng	tấn	29.129	32.833	112,71

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2021

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	11.569	7.186	18.755	95,46	103,69	98,45
Thịt trâu	76	57	133	102,92	77,36	90,14
Thịt bò	718	736	1.453	101,62	104,17	102,90
Thịt gia cầm	9.564	9.846	19.410	110,13	99,23	104,31
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	174.072	180.118	354.191	182,61	132,28	153,00
Sữa (Tấn)	10.698	10.898	21.596	103,07	105,01	104,04

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)						
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	14.345,3	11.849,8	26.195,0	93,65	89,27	91,62
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	58.038,2	52.234,8	110.273,0	86,45	106,73	95,00
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	6,2	0,1	6,4	752,77	2,95	131,94
Cháy rừng (Ha)						
Chặt, phá rừng (Ha)	6,2	0,1	6,4	752,77	2,95	131,94

6. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm báo cáo	năm báo cáo	đầu năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	5.612,0	3.651,1	9.263,1	183,17	108,74	144,25
Cá	5.589,6	3.379,5	8.969,1	183,85	111,16	147,50
Tôm	0,4	0,5	1,0	88,00	102,91	95,45
Thủy sản khác	22,0	271,0	293,0	95,74	85,55	86,24
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5.157,6	3.146,5	8.304,1	199,59	109,35	152,04
Cá	5.136,4	2.876,7	8.013,1	200,48	112,28	156,38
Tôm	0,2	0,2	0,5	105,60	94,40	100,00
Thủy sản khác	21,0	269,5	290,5	96,02	85,49	86,18
Sản lượng thủy sản khai thác	454,4	504,6	959,0	94,73	105,10	99,91
Cá	453,2	502,8	956,0	94,75	105,12	99,94
Tôm	0,2	0,3	0,5	73,33	110,00	91,67
Thủy sản khác	1,0	1,5	2,5	90,14	96,74	93,98

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng 5 năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	% 6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	114,27	101,65	109,87	112,63
Khai khoáng	61,21	141,37	91,72	89,71
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	61,21	141,37	91,72	89,71
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,20	101,69	109,58	112,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	70,63	110,41	73,17	86,19
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	118,74	102,61	113,53	115,89
Sản xuất trang phục	159,57	99,73	119,63	142,65
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110,34	104,07	116,22	113,76
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	104,74	90,77	93,28	100,43
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	157,93	76,75	121,83	140,26
In, sao chép bản ghi các loại	178,94	81,37	125,32	129,70
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,41	102,14	101,00	102,76
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	294,75	51,53	127,28	57,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,40	103,56	114,06	109,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,79	101,82	102,94	96,72
Sản xuất kim loại	133,95	97,80	124,57	146,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,84	92,98	103,98	128,65
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	179,91	118,60	87,51	118,16
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	71,15	103,59	83,15	75,72
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	46,59	121,06	54,37	54,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	182,67	85,87	120,93	137,97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,17	98,23	117,53	112,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,81	108,83	109,59	100,75
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,90	100,62	118,68	106,66
Thoát nước và xử lý nước thải	175,53	102,00	128,76	124,66
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	81,98	120,15	93,83	84,66
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

	%	
	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,55	114,76
Khai khoáng	91,77	87,75
Khai thác than cứng và than non		
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
Khai thác quặng kim loại		
Khai khoáng khác	91,77	87,75
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,01	114,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,05	70,73
Sản xuất đồ uống		
Sản xuất sản phẩm thuốc lá		
Dệt	114,47	117,21
Sản xuất trang phục	138,87	146,63
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,90	121,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,26	94,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	142,78	137,53
In, sao chép bản ghi các loại	107,22	150,02
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,75	104,83
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	33,61	106,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,43	111,49
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,57	96,86
Sản xuất kim loại	167,07	132,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139,13	120,62
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	103,15	176,25
Sản xuất thiết bị điện		
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,13	67,03
Sản xuất xe có động cơ		
Sản xuất phương tiện vận tải khác		
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	57,82	50,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,47	167,70
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,06	116,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	90,61	112,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,12	112,29
Thoát nước và xử lý nước thải	100,88	154,72
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	81,34	88,74
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		

**9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	69.788	80.929	514.230	106,93	95,15
Đường các loại	Tấn	-	-	92.210	-	56,08
Giày các loại	1000 đôi	6.438	6.720	39.105	119,13	112,73
Quần áo các loại	1000 cái	19.402	19.216	109.990	123,81	136,36
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.422	7.522	42.566	116,31	117,49
Gạch các loại	1000 viên	56.812	57.213	339.819	99,16	99,98
Clanke Poolan	Tấn	54.494	55.000	338.747	100,05	107,21
Xi măng	Tấn	104.402	106.300	602.920	102,94	96,72
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	434	430	2.532	111,60	113,21
Điện sản xuất	Triệu Kwh	115	104	686	118,55	114,30
Nước máy sản xuất không độc hại không thể tái chế	1000 M3 Triệu Đồng	1.001 5.062	1.007 5.131	5.822 31.754	118,33 95,96	106,42 94,86

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tên sản phẩm					
Bột mì	Tấn	282.709	231.521	98,01	91,88
Đường các loại	Tấn	83.464	8.746	99,43	10,87
Giày các loại	1000 đôi	19.958	19.147	105,14	121,91
Quần áo các loại	1000 cái	51.922	58.068	125,25	148,11
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	20.496	22.070	112,76	122,24
Gạch các loại	1000 viên	168.550	171.269	99,90	100,06
Clanke Poolan	Tấn	172.925	165.822	108,00	106,40
Xi măng	Tấn	283.845	319.075	96,57	96,86
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.219	1.313	113,90	112,58
Điện sản xuất	Triệu Kwh	346	340	107,37	122,33
Nước máy sản xuất	1000 M3	2.783	3.039	101,38	111,48
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	16.300	15.454	94,28	95,47

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm báo cáo	năm báo cáo	đầu năm báo cáo
TỔNG SỐ	7.067.734	7.919.883	14.987.618	103,79	103,40	103,58
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	918.897	1.431.588	2.350.485	141,91	116,75	125,45
Vốn trái phiếu Chính phủ	12.257	-	12.257	33,57	-	18,28
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	18.900	-	18.900	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	0,00	0,00
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	5.296	16.384	21.680	14,74	55,79	33,21
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.403.027	3.539.211	6.942.238	89,38	88,87	89,12
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.709.358	2.932.700	5.642.058	118,71	123,42	121,12
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	364.399	505.815	1.850.951	46,53	116,33
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	282.288	380.841	1.494.412	46,59	117,45
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	99.980	157.346	483.365	50,40	178,35
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	43.220	57.404	239.051	52,00	308,34
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17.301	18.024	76.275	58,08	37,77
Vốn nước ngoài (ODA)	7.120	7.804	104.227	25,62	132,22
Xổ số kiến thiết	157.887	197.667	830.545	48,57	115,27
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	82.111	124.974	356.539	46,26	112,11
Vốn cân đối ngân sách huyện	75.698	117.324	331.566	46,20	186,28
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	61.862	98.534	267.156	50,76	296,14
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.413	7.650	24.973	47,12	17,83
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	684.732	1.166.219	131,16	109,08
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	589.841	904.571	136,90	107,50
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	164.022	319.343	156,69	191,98
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	96.205	142.846	382,51	272,73
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	29.880	46.395	72,10	28,91
Vốn nước ngoài (ODA)	60.180	44.047	826,88	61,56
Xổ số kiến thiết	335.759	494.786	121,01	111,67
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	94.891	261.648	104,07	115,34
Vốn cân đối ngân sách huyện	89.833	241.733	147,27	206,62
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	65.898	201.258	283,79	300,42
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.058	19.915	16,76	18,13
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.448.483	5.386.143	33.878.551	101,16	113,15
Lương thực, thực phẩm	1.956.766	1.955.983	12.136.056	102,90	108,26
Hàng may mặc	303.279	306.181	1.891.598	100,59	118,40
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	383.592	378.463	2.524.615	104,89	119,80
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	52.818	51.181	348.556	101,40	124,19
Gỗ và vật liệu xây dựng	603.554	594.386	3.734.252	99,26	114,90
Ô tô các loại	35.450	37.847	185.042	136,67	147,47
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	269.705	266.714	1.669.205	106,74	120,36
Xăng, dầu các loại	736.767	706.631	4.502.256	98,64	115,95
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	128.760	125.559	787.698	110,43	117,65
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	734.567	715.975	4.556.696	94,26	110,70
Hàng hóa khác	137.740	139.029	880.499	103,82	116,78
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	105.486	108.195	662.079	100,30	118,18

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	17.472.130	16.406.421	113,12	113,17
Lương thực, thực phẩm	6.263.449	5.872.607	110,66	105,80
Hàng may mặc	967.772	923.826	114,46	122,84
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.342.503	1.182.112	115,47	125,13
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	185.835	162.721	117,16	133,32
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.919.925	1.814.327	113,89	115,98
Ô tô các loại	80.342	104.700	129,84	164,63
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	856.117	813.088	118,86	121,97
Xăng, dầu các loại	2.287.149	2.215.106	114,51	117,47
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	398.152	389.546	114,39	121,18
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.362.719	2.193.977	111,15	110,22
Hàng hóa khác	461.712	418.787	117,48	116,02
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	346.455	315.624	121,00	115,23

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.407.858	1.342.465	8.694.158	93,17	115,27
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	759.715	724.318	4.819.424	88,15	115,22
Dịch vụ lưu trú	12.398	9.516	77.796	64,12	102,80
Dịch vụ ăn uống	747.317	714.803	4.741.628	88,59	115,45
Du lịch lữ hành	553	-	3.427	-	82,72
Dịch vụ khác	647.590	618.146	3.871.307	99,92	115,38

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	4.377.109	4.317.048	105,20	127,66
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.493.043	2.326.381	110,65	120,55
Dịch vụ lưu trú	42.763	35.033	101,60	104,32
Dịch vụ ăn uống	2.450.280	2.291.348	110,82	120,84
Du lịch lữ hành	2.040	1.386	60,89	175,16
Dịch vụ khác	1.882.026	1.989.281	98,84	137,09

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2021

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 5 năm báo cáo	Quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,24	102,90	101,63	100,02	103,49	101,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,57	101,57	100,50	99,64	102,31	103,13
<i>Trong đó:</i> Lương thực	107,52	100,53	101,22	99,22	100,94	102,57
Thực phẩm	108,21	99,93	98,85	99,55	101,32	102,82
Ăn uống ngoài gia đình	114,03	106,16	104,09	100,00	105,56	104,30
Đồ uống và thuốc lá	102,66	100,90	100,45	100,00	100,96	100,90
May mặc, mũ nón và giày dép	108,36	104,64	102,63	100,00	104,76	104,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,99	101,26	102,04	100,36	100,55	97,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,90	101,29	100,49	100,00	101,30	101,42
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,02	100,00	100,00	100,02	100,03
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	99,43	114,96	108,01	100,86	118,22	104,85
Bưu chính viễn thông	100,12	100,01	100,00	100,00	100,02	100,02
Giáo dục	102,63	101,29	100,00	100,00	101,29	101,29
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,60	101,28	100,00	100,00	101,28	101,28
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,79	98,17	100,19	100,01	98,49	96,65
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,61	101,71	100,79	100,00	101,90	102,07
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,65	112,05	100,68	101,05	113,29	117,46
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,01	98,86	99,34	99,83	98,45	98,95

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2021**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	176.855	1.402.121	83,35	73,4	106,63
Vận tải hành khách	30.736	398.562	56,25	41,51	102,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	67	704	64,55	52,91	75,83
Đường bộ	30.669	397.858	56,23	41,49	102,96
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	142.323	967.351	93,51	87,37	107,42
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	62	589	79,35	63,8	90,15
Đường bộ	142.261	966.762	93,51	87,39	107,43
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3.796	36.208	71,14	94,31	133,59

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	774.864	627.257	110,97	101,71
Vận tải hành khách	240.574	157.988	108,49	95,41
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	405	299	67,79	90,29
Đường bộ	240.169	157.689	108,60	95,42
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	514.163	453.188	111,48	103,16
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	337	252	85,00	98,13
Đường bộ	513.826	452.936	111,50	103,16
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	20.127	16.081	131,69	136,04

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2021

	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	622	7.924	58,40	39,71	96,21
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11	119	60,10	57,76	77,61
Đường bộ	610	7.804	58,37	39,48	96,56
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	49.240	612.060	58,00	42,63	100,08
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9	95	62,00	51,97	71,51
Đường bộ	49.231	611.965	58,00	42,63	100,09
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.102	7.505	93,33	88,05	106,10
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4	41	77,52	62,65	85,14
Đường bộ	1.098	7.464	93,41	88,19	106,24
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	83.259	560.861	93,54	85,95	104,22
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	214	2.269	71,77	57,62	82,58
Đường bộ	83.044	558.592	93,62	86,06	104,33
Hàng không					

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.801	3.123	102,71	87,67
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	67	52	65,40	102,01
Đường bộ	4.734	3.071	103,54	87,46
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	360.110	251.950	103,48	95,60
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	54	41	62,26	89,10
Đường bộ	360.056	251.910	103,49	95,60
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.994	3.511	108,25	103,74
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	24	18	78,14	96,76
Đường bộ	3.970	3.493	108,50	103,78
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	296.356	264.505	108,19	100,10
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	1.313	956	75,62	94,52
Đường bộ	295.043	263.549	108,40	100,12
Hàng không				

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	42	300,00	187,50	77,78
Đường bộ	15	42	300,00	187,50	77,78
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	9	19	450,00	180,00	82,61
Đường bộ	9	19	450,00	180,00	82,61
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	10	33	200,00	250,00	84,62
Đường bộ	10	33	200,00	250,00	84,62
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	12	66,67	100,00	60,00
Số người chết (Người)	0	0	-	-	0,00
Số người bị thương (Người)	0	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	16,5	1309,5	2,70	14,35	30,11

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	15	27
Đường bộ	"	15	27
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người chết	Người	8	11
Đường bộ	"	8	11
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người bị thương	Người	11	22
Đường bộ	"	11	22
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	6
Số người chết	Người	0	0
Số người bị thương	"	1	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	668	641,5

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>						
	Số liệu	Số liệu	Số liệu	Kỳ báo	Kỳ báo	Cơ cấu	Cơ cấu
	dự toán	kỳ	cùng kỳ	so với	so với	kỳ báo	cùng kỳ
năm 2021	báo cáo	năm trước	dự toán (%)	kỳ trước (%)	cáo (%)	năm trước (%)	
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.500.000	5.793.221	4.787.642	55,17	121,00	100,00	100,00
I. Thu nội địa	9.500.000	5.088.221	4.337.001	53,56	117,32	87,83	90,59
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	410.000	248.542	167.812	60,62	148,11	4,29	3,51
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.100.000	861.047	515.661	78,28	166,98	14,86	10,77
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.700.000	921.424	763.011	54,20	120,76	15,91	15,94
Thuế thu nhập cá nhân	850.000	535.313	483.042	62,98	110,82	9,24	10,09
Thuế bảo vệ môi trường	645.000	317.948	305.566	49,29	104,05	5,49	6,38
Thu phí, lệ phí	942.000	437.005	362.841	46,39	120,44	7,54	7,58
Trong đó: Lệ phí trước bạ	420.000	214.377	159.235	51,04	134,63	3,70	3,33
Các khoản thu về nhà, đất	1.913.000	610.559	490.460	31,92	124,49	10,54	10,24
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.710.000	969.065	1.098.226	56,67	88,24	16,73	22,94
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	15.520	17.417	57,48	89,11	0,27	0,36
Thu khác ngân sách	200.000	168.831	131.929	84,42	127,97	2,91	2,76
Các khoản thu tại xã	2.000	1.046	836	52,30	125,12	0,02	0,02
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế	1.000	1.921	200	192,10	960,50	0,03	0,00
II. Thu về dầu thô							
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	1.000.000	705.000	450.641	70,50	156,44	12,17	9,41
IV. Thu viện trợ							

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2021

	<i>Triệu đồng</i>						
	Số liệu	Số liệu	Số liệu	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Cơ cấu	Cơ cấu
	dự toán	kỳ	cùng kỳ	so với	so với	kỳ báo	cùng kỳ
	năm 2021	báo cáo	năm trước	dự toán (%)	kỳ trước (%)	cáo (%)	năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.542.193	5.192.266	5.191.462	44,99	100,02	100,00	100,00
A. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.317.588	4.827.060	4.434.252	46,78	108,86	92,97	85,41
I. Chi đầu tư phát triển	3.439.850	2.253.221	2.085.471	65,50	108,04	43,40	40,17
II. Chi trả nợ lãi	1.450	261	410	17,99	63,58	0,01	0,01
III. Chi thường xuyên	6.008.148	2.563.580	2.327.624	42,67	110,14	49,37	44,84
Chi quốc phòng	236.300	104.437	111.849	44,20	93,37	2,01	2,15
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	119.250	111.693	60.464	93,66	184,73	2,15	1,16
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.315.300	1.080.321	911.130	46,66	118,57	20,81	17,55
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	464.190	164.669	167.834	35,47	98,11	3,17	3,23
Chi khoa học, công nghệ	42.140	10.058	5.779	23,87	174,04	0,19	0,11
Chi văn hóa, thông tin	110.880	42.685	34.777	38,50	122,74	0,82	0,67
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	60.000	10.857	10.452	18,10	103,88	0,21	0,20
Chi thể dục, thể thao	33.900	9.797	6.335	28,90	154,65	0,19	0,12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	131.770	28.399	31.645	21,55	89,74	0,55	0,61
Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	223.098	251.572	25,39	88,68	4,30	4,85
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.112.490	466.467	465.355	41,93	100,24	8,98	8,96
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	346.350	204.217	243.050	58,96	84,02	3,93	4,68
Chi trợ giá mặt hàng chính sách							
Chi khác	156.783	106.880	27.383	68,17	390,32	2,06	0,53
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000						
V. Chi dự phòng ngân sách	205.900						
VI. Các nhiệm vụ chi khác	661.240	9.998	20.746	1,51	48,19	0,19	0,40
B. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.224.605	365.206	757.210	29,82	48,23	7,03	14,59